SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT
Số: 45/BC7N-TTBVTV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tuyên Quang, ngày 12 tháng 11 năm 2026

BÁO CÁO
Tình hình sinh vật gây hại cây trồng
(Từ ngày 05/11 đến ngày 11/11/2026)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG
1. Thời tiết

- Nhiệt độ trung bình: 20-24°C; cao nhất: 30-32°C; thấp nhất: 16-18°C.

- Độ ẩm trung bình: 80-84%; cao nhất: 88-90%; thấp nhất: 70-75%.

Nhận xét: Thời tiết trong kỳ phổ biến có sương mù và trời se lạnh về đêm và sáng sớm. Đặc biệt, trong các ngày từ 09 -11/11, ảnh hưởng của đợt không khí lạnh tăng cường đã gây ra mưa rào vào thời điểm chiều tối và sáng sớm, trời chuyển rét. Nhiệt độ ở các khu vực vùng núi cao thấp hơn vùng thấp khoảng 3-4°C.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Cây trồng	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích (ha)
- Cây ngô Đông	4-10 lá	10.593
- Cây rau, đậu các loại vụ đông	Mới trồng - cây con - phát triển thân lá	11.570
- Cây cam	Quả xanh - thu hoạch	9.322
- Cây bưởi	Quả xanh - thu hoạch	5.292
- Cây chanh	Phát triển quả - quả xanh - thu hoạch	1.599
- Cây đào, lê, mận	Phát triển thân lá	3.295
- Cây nhãn	Phát triển thân lá	902
- Cây chuối	Ra hoa - quả xanh - thu hoạch	2.120
- Cây chè	Ra búp - thu hái	27.993
- Cây mía	Tích đường	3.512,8
- Cây keo	Rừng trồng (1 - 5 năm)	175.909
- Cây bạch đàn	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.356
- Cây bồ đề	Rừng trồng (1 - 5 năm)	6.180

II. TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU

1. Mật độ, tỷ lệ sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên sinh vật gây hại	Mật độ sâu (c/m^2), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến
		Phổ biến	*Cao*	*Cục bộ*	
I	**Cây ngô Đông *(4 - 10 lá)***				
1	Sâu keo mùa thu	Rải rác	1-2	3-5	SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	2-5		C1-3
3	Bệnh huyết dụ	Rải rác	1-3		
II	**Cây rau, đậu các loại vụ đông *(mới trồng - cây con - phát triển thân lá)***				
1	Sâu xám	Rải rác	1-2		SN
2	Bọ nhảy	Rải rác	5-10		SN-TT
3	Sâu ăn lá	Rải rác	1-3		SN
4	Rệp	Rải rác	2-4	4-6	Non-TT
5	Bệnh lở cổ rễ	Rải rác	2-3		C1-3
6	Bệnh đốm vòng	Rải rác	2-4		
7	Bệnh giả sương mai	Rải rác	2-3		C1-3
8	Bệnh phấn trắng	Rải rác	2-4		C1-3
III	**Cây cam *(quả xanh - thu hoạch)***				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	3-4		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-4		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3-5
5	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3-5
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	1-3	5-8	11-15	C3-5
7	Bệnh thán thư	Rải rác	1-2		C1
IV	**Cây bưởi *(quả xanh - thu hoạch)***				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	3-4		Non-TT
3	Ruồi đục quả	Rải rác	1-2		Non-TT
4	Bệnh sẹo	Rải rác	3-4		C1-3
5	Bệnh loét	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	2-3		C1-3
7	Bệnh đốm đen	Rải rác	1-2		C1
V	**Cây chanh *(phát triển quả - quả xanh-thu hoạch)***				
1	Nhóm nhện nhỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		N-TT
3	Bệnh sẹo	Rải rác	2-4		C1-3

4	Bệnh loét	Rải rác	3-5		C1-3
5	Bệnh vàng lá, thối rễ	Rải rác	1-3		C1-3
6	Bệnh thán thư	Rải rác	1-2		C1-3
VI	**Cây đào, lê, mận *(phát triển thân lá)***				
1	Sâu đục thân	Rải rác	1		SN-TT
2	Rệp sáp	Rải rác	1-2		SN
3	Bệnh thán thư	Rải rác	2-3		C1-3-5
VII	**Cây nhãn *(phát triển thân lá)***				
1	Bọ xít nâu	Rải rác	1		TT
2	Nhện lông nhung	Rải rác	1-2		C1-3
3	Bệnh chổi rồng	Rải rác			C1
VIII	**Cây chuối *(ra hoa - quả xanh - thu hoạch)***				
1	Sâu đục thân *(bọ vòi voi)*	Rải rác	1-2		SN
2	Bệnh đốm lá	Rải rác	1-2		C1-3-5
3	Bệnh chùn ngọn	Rải rác	1-3		C1
4	Bệnh héo rũ Panama	Rải rác	1-2		C1-3
IX	**Cây chè *(ra búp - thu hái)***				
1	Rầy xanh	Rải rác	2-3		Non-TT
2	Bọ xít muỗi	Rải rác	3-4		Non-TT
3	Bọ cánh tơ	Rải rác	1-3		Non-TT
4	Nhện đỏ	Rải rác	2-3		Non-TT
5	Bệnh chấm xám	Rải rác	2-4		C1-3
6	Bệnh thối búp	Rải rác	1-2		C1
X	**Cây mía *(tích đường)***				
1	Bọ hung	Rải rác			T1-3
2	Rệp sáp	Rải rác	2-3		Non-TT
3	Rệp bông xơ	Rải rác	1-3		Non-TT
4	Sâu đục thân	Rải rác	1-2		SN
XI	**Cây keo *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Sâu ăn lá	Rải rác			SN
2	Bệnh chết héo	Rải rác	2-3		C1-3
3	Bệnh thán thư	Rải rác	1-3		C1-3
XII	**Cây bạch đàn *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Bệnh đốm lá, khô cành	Rải rác	2-3		C1-3
XIII	**Cây lâm nghiệp khác *(rừng trồng 1 - 5 năm)***				
1	Sâu xanh ăn lá bồ đề	Rải rác			SN
2	Sâu ong ăn lá mỡ	Rải rác	5-10		SN

2. Diện tích nhiễm sinh vật gây hại chủ yếu

TT	Tên SVGH	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	MT			
I	**Cây ngô**							
1	Sâu keo mùa thu	16	0	0	0	**16**	12	Các xã: Liên Hiệp, Bắc Quang, Bằng Hành, Hùng An, Tân Quang, Đồng Tâm, Tân Trịnh, Yên Thành, Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Đồng Yên, Vĩnh Tuy
II	**Cây cam**							
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	56	0	0	0	**56**	53	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang

3. Nhận xét tình hình sinh vật gây hại trong kỳ

3.1. Cây ngô (4 - 10 lá)

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2, cục bộ 3-5 con/m^2. Diện tích nhiễm 16 ha tại các xã: Liên Hiệp, Bắc Quang, Bằng Hành, Hùng An, Tân Quang, Đồng Tâm, Tân Trịnh, Yên Thành, Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Đồng Yên, Vĩnh Tuy.

- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số lá.

- Bệnh huyết dụ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.2. Cây rau, đậu các loại vụ đông (mới trồng - cây con - phát triển thân lá)

- Sâu xám gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.

- Bọ nhảy gây hại rải rác, nơi cao 5-10 con/m^2.

- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m^2.

- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-4%, cục bộ 4-6% số cây.

- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm vòng trên cây bắp cải gây hại trên cây bắp cải, nơi cao 2-4% số cây.

- Bệnh giả sương mai trên cây dưa chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

- Bệnh phấn trắng trên cây bầu bí gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá.

3.3. Cây cam (quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá, số quả.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá, số quả.

- Bệnh loét gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số lá, số quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 5-8%, cục bộ 11-15% số cây. Diện tích nhiễm 56 ha tại các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, tỷ lệ nơi cao 1-2% số lá, số quả.

3.4. Cây bưởi (quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 2-3% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 3-4% số lá, số quả.

- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số lá, quả.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3% số cây.

- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.

3.5. Cây chanh (phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá.

- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.

- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 2-5% số lá.

- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 1-3% số cây.

- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-2% số lá, số quả.

3.6. Cây đào, lê, mận (phát triển thân lá)

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1% số cây.

- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cành.

- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

3.7. Cây nhãn (phát triển thân lá)

- Bọ xít nâu gây hại rải rác, nơi cao 1 con/cành.

- Nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác.

3.8. Cây chuối (ra hoa - quả xanh - thu hoạch)

- Sâu đục thân *(bọ vòi voi)* gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

3.9. Cây chè (ra búp - thu hái)

- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.
- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 3-4% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số búp.

3.10. Cây mía (tích đường)

- Bọ hung gây hại rải rác.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

3.11. Cây keo (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.

3.12. Cây bạch đàn (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.

3.13. Cây lâm nghiệp khác (rừng trồng 1 - 5 năm)

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.
- Sâu ong ăn lá mỡ gây hại cục bộ, nơi cao 5-10% số lá.

III. DỰ KIẾN TÌNH HÌNH SINH VẬT GÂY HẠI TRONG 7 NGÀY TỚI

1. Cây ngô Đông *(5 lá - xoáy nõn)*

- Sâu keo mùa thu gây hại rải rác, nơi cao 1-3 con/m^2.
- Châu chấu gây hại rải rác.
- Bệnh đốm lá gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Bệnh khô vằn gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

2. Cây rau, đậu các loại vụ đông *(mới trồng - cây con - phát triển thân lá)*

- Bọ nhảy gây hại rải rác, nơi cao 5-10 con/m^2.
- Sâu ăn lá gây hại rải rác, nơi cao 1-2 con/m^2.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh lở cổ rễ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Bệnh đốm vòng gây hại trên cây bắp cải, nơi cao 3-5% số cây.
- Bệnh giả sương mai trên cây dưa chuột gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Bệnh phấn trắng gây hại rải rác trên cây bầu bí, nơi cao 2-3% số lá.

3. Cây cam *(quả xanh - thu hoạch)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-4% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả, ngài mắt đỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-4% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại phổ biến 1-3%, nơi cao 4-6%, cục bộ 11-15% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

4. Cây bưởi *(quả xanh - thu hoạch)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại, nơi cao 2-3% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Ruồi đục quả gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số quả.
- Bệnh đốm đen gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-4% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.

5. Cây chanh *(phát triển quả - quả xanh - thu hoạch)*

- Nhóm nhện nhỏ (nhện đỏ, nhện trắng, nhện rám vàng) gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số lá.
- Rệp sáp gây hại rải rác, tỷ lệ hại nơi cao 2-3% số lá, số quả.
- Bệnh loét, bệnh sẹo gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh vàng lá, thối rễ (do bệnh greening, nấm...) gây hại, nơi cao 2-3%.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 1-3% số lá, số quả.

6. Cây đào, lê, mận *(phát triển thân lá)*

- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.
- Rệp gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cành.
- Bệnh thán thư gây hại, nơi cao 2-3% số lá.

7. Cây nhãn *(phát triển thân lá)*

- Bọ xít nâu gây hại rải rác.
- Nhện lông nhung gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá.

- Bệnh chổi rồng gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số lá, số cành.

8. Cây chuối *(ra hoa - quả xanh - thu hoạch)*

- Sâu đục thân (bọ vòi voi) gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số cây.
- Bệnh đốm lá gây hại, nơi cao 3-5% số lá.
- Bệnh chùn ngọn, bệnh héo rũ Panama gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số cây.

9. Cây chè *(hái tận thu)*

- Bọ xít muỗi gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.
- Rầy xanh gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số búp.
- Bọ cánh tơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số búp.
- Nhện đỏ gây hại rải rác, nơi cao 1-3% số lá.
- Bệnh chấm xám gây hại, nơi cao 2-3% số lá.
- Bệnh thối búp gây hại, nơi cao 1-2% số búp.

10. Cây mía *(tích đường)*

- Bọ hung gây hại cục bộ nơi cao 1 con/hố.
- Rệp sáp gây hại rải rác, nơi cao 2-5% số cây.
- Rệp bông xơ gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.
- Sâu đục thân gây hại rải rác, nơi cao 1-2% số cây.

11. Cây keo *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Sâu ăn lá gây hại rải rác.
- Bệnh chết héo gây hại rải rác, nơi cao 2-4% số cây.
- Bệnh thán thư gây hại rải rác, nơi cao 2-3% số lá.

12. Cây bạch đàn *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Bệnh đốm lá, khô cành gây hại rải rác, nơi cao 4-6% số cây.

13. Cây lâm nghiệp khác *(rừng trồng 1 - 5 năm)*

- Sâu xanh ăn lá gây hại rải rác.
- Sâu ong ăn lá mỡ gây hại cục bộ, nơi cao 3-5% số lá.

IV. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ sinh vật gây hại chủ yếu trong kỳ tới

Đề nghị các Trạm Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật khu vực chủ động phối hợp với các đơn vị chuyên môn thuộc UBND xã, phường thực hiện:

- Tiếp tục đôn đốc Nhân dân tập trung chăm sóc cây rau, màu vụ Đông và các cây trồng khác theo đúng quy trình kỹ thuật. Cần chú ý các đối tượng sinh vật gây hại chính sau:

+ Sâu keo mùa thu, bệnh đốm lá, bệnh khô vằn... trên cây ngô.

+ Rệp, sâu ăn lá, bệnh lở cổ rễ, bệnh thối nhũn, bệnh phấn trắng... trên cây rau, đậu, cà chua, dưa chuột.

+ Nhóm nhện nhỏ, ruồi đục quả, ngài mắt đỏ, bệnh sẹo, loét, vàng lá thối rễ... trên cây cam, bưởi, chanh.

+ Sâu đục thân, bệnh thán thư… trên cây đào, lê, mận.

+ Bệnh đốm lá, bệnh héo rũ Panama, bệnh chùn ngọn... trên cây chuối.

+ Rầy xanh, bọ cánh tơ, bọ xít muỗi, bệnh thối búp, chấm xám… trên cây chè.

+ Sâu đục thân, rệp sáp, rệp bông xơ… trên cây mía.

+ Sâu ăn lá, bệnh chết héo, thán thư trên cây keo.

+ Bệnh đốm lá, khô cành trên cây bạch đàn.

+ Sâu xanh ăn lá trên cây bồ đề, sâu ong ăn lá mỡ.

Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Tuyên Quang trân trọng báo cáo./.

KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG
CHI CỤC TRỒNG TRỌT VÀ BẢO VỆ THỰC VẬT

Nguyễn Thành Long

Nơi nhận:
- TT Trồng trọt và BVTV phía Bắc;
- Thống kê tỉnh Tuyên Quang; (Báo cáo)
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND các xã, phường;
- Chi cục Kiểm lâm;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Văn phòng Sở (đăng tải trang TTĐT);
- Chi cục Trưởng; (báo cáo)
- Các Phó Chi cục Trưởng;
- Các phòng, Trạm BV&KDTV khu vực;
- Lưu: VT, BVKDTV.

DIỆN TÍCH NHIỄM SINH VẬT GÂY HẠI CHỦ YẾU TRÊN MỘT SỐ CÂY TRỒNG

(Từ ngày 05/11 đến ngày 11/11/2026)

STT	Tên sinh vật gây hại	Diện tích nhiễm (ha)				Tổng DTN (ha)	So sánh DTN (+/-)		DT phòng trừ (ha)	Phân bố
		Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng		Kỳ trước	CKNT		
I	**Cây ngô**									
1	Sâu keo mùa thu	16	0	0	0	**16**	*+2*	*+16*	12	Các xã: Liên Hiệp, Bắc Quang, Bằng Hành, Hùng An, Tân Quang, Đồng Tâm, Tân Trịnh, Yên Thành, Tiên Yên, Xuân Giang, Bằng Lang, Quang Bình, Đồng Yên, Vĩnh Tuy
II	**Cây cam**									
1	Bệnh vàng lá, thối rễ	56	0	0	0	**56**	*0*	*0*	53	Các xã: Phù Lưu, Hàm Yên, Yên Phú, Bình Xa, Hùng An, Vĩnh Tuy, Đồng Yên, Tiên Yên, Bằng Lang, Tân Trịnh, Xuân Giang, Bắc Quang